



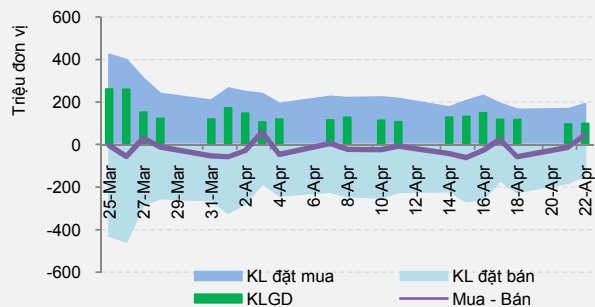
## BẢN TIN THỊ TRƯỜNG

Phiên giao dịch ngày: 22/4/2014

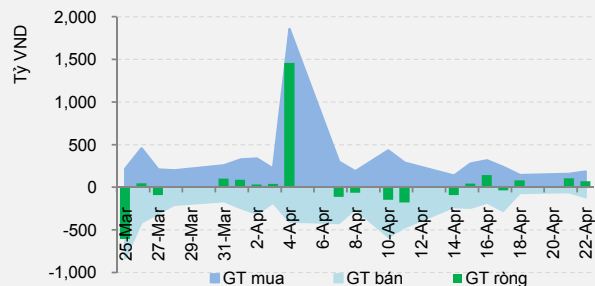
| Thông kê thị trường | HOSE        | HNX         |
|---------------------|-------------|-------------|
| Index               | 569.9       | 80.9        |
| % Thay đổi          | ↑ 2.1%      | ↑ 2.5%      |
| KLGD (CP)           | 99,105,330  | 65,114,250  |
| GTGD (tỷ đồng)      | 1,617.06    | 657.65      |
| Tổng cung (CP)      | 144,319,810 | 72,536,600  |
| Tổng cầu (CP)       | 190,502,170 | 115,952,400 |

| Giao dịch NĐTNN   | HOSE      | HNX       |
|-------------------|-----------|-----------|
| KL bán (CP)       | 2,731,810 | 428,120   |
| KL mua (CP)       | 4,921,740 | 1,536,900 |
| GT mua (tỷ đồng)  | 184.94    | 23.62     |
| GT bán (tỷ đồng)  | 114.97    | 6.14      |
| GT ròng (tỷ đồng) | 69.97     | 17.47     |

## Tương quan cung cầu HOSE



## Giá trị Giao dịch NĐTNN HOSE



| Ngành Cấp 1         | % thay đổi | P/E  | P/B | %GTGD |
|---------------------|------------|------|-----|-------|
| Công nghệ Thông tin | ↑ 3.05%    | 11.8 | 2.2 | 4.8%  |
| Công nghiệp         | ↑ 2.82%    | 30.5 | 1.2 | 14.0% |
| Dầu khí             | ↑ 4.28%    | 7.2  | 2.0 | 4.8%  |
| Dịch vụ Tiêu dùng   | ↑ 1.27%    | 18.9 | 1.9 | 4.4%  |
| Dược phẩm và Y tế   | ↓ 0.00%    | 13.1 | 3.3 | 0.8%  |
| Hàng Tiêu dùng      | ↑ 1.45%    | 14.3 | 4.9 | 8.1%  |
| Ngân hàng           | ↑ 1.84%    | 9.9  | 1.3 | 13.0% |
| Nguyên vật liệu     | ↑ 3.07%    | 11.4 | 2.1 | 8.7%  |
| Tài chính           | ↑ 3.32%    | 13.3 | 2.3 | 38.1% |
| Tiện ích Cộng đồng  | ↑ 1.32%    | 12.4 | 4.6 | 3.3%  |
| VN - Index          | ↑ 2.10%    | 14.1 | 3.1 | 71.2% |
| HNX - Index         | ↑ 2.52%    | 18.1 | 1.6 | 28.8% |

| Giao dịch tự doanh của các CTCK trên HOSE |         |      |         |      |
|-------------------------------------------|---------|------|---------|------|
|                                           | Mua     | %    | Bán     | %    |
| KLGD (CP)                                 | 886,260 | 0.9% | 641,510 | 0.7% |
| GTGD (tỷ VND)                             | 23,255  | 1.4% | 23,922  | 1.5% |

## THỊ TRƯỜNG TĂNG MẠNH KHI TIẾP CẬN NGƯỠNG HỖ TRỢ - ĐỘ RỘNG THỊ TRƯỜNG TÍCH CỰC - TÂM ĐIỂM NHÓM CỔ PHIẾU VỪA VÀ NHỎ ĐÃ GIẢM SÂU

**Nhận định:** Thị trường tăng điểm trở lại sau nhiều phiên giảm mạnh, phản ứng với ngưỡng hỗ trợ kỹ thuật (550 điểm đối với VN-Index, 76-78 điểm đối với HNX-Index). Lực cầu bắt đáy phổ biến toàn thị trường, đặc biệt tập trung tại nhóm cổ phiếu vừa và nhỏ đã giảm điểm sâu. Thị trường đóng cửa ở mức cao nhất trong phiên, độ rộng thị trường tích cực. Tuy nhiên KLGD toàn thị trường giảm so với phiên trước cho thấy quan điểm thận trọng còn phổ biến.

Chúng tôi duy trì quan điểm thị trường có nhịp bật tăng trở lại, phản ứng với ngưỡng hỗ trợ kỹ thuật. Ngưỡng cản gần nhất đối với VN-Index là khoảng +/-585 điểm, HNX-Index là khoảng 84-85 điểm, tương đương tập hợp đường MA12, 20 và 50 ngày. Trong trường hợp diễn biến tăng giá không đi kèm với cải thiện thanh khoản, giai đoạn tăng điểm dự kiến không kéo dài.

Nhà đầu tư ngắn hạn đã mạo hiểm mua vào dò đáy nên DUY TRÌ TRẠNG THÁI DANH MỤC, không mua đuổi cổ phiếu, nhằm chủ động với diễn biến thị trường.

- Chỉ số VN-Index tăng 11.73 điểm (2.10%), lên 569.87 điểm, mức cao nhất trong phiên. mức thấp nhất trong phiên là 556.47 điểm.

- Chỉ số HNX-Index tăng 1.99 điểm (2.52%), lên 80.86 điểm, mức cao nhất trong phiên. Mức thấp nhất trong phiên là 78.15 điểm.

- Tại Hội thảo Vai trò của thị trường vốn trong tái cấu trúc nền kinh tế, Phó Ban chỉ đạo đổi mới và Phát triển doanh nghiệp, Văn phòng Chính phủ cho biết trong số 4.161 tỉ đồng vốn đầu tư ngoài ngành các DNNN đã thoái từ trước đến nay chỉ có 267 tỉ đồng được bán ra bên ngoài, còn lại 3.894 tỉ đồng là bán trong nội bộ. Số liệu này cho thấy dòng vốn tư nhân và các tổ chức nước ngoài chưa mặn mà với việc bán cổ phần đầu tư ngoài ngành của DNNN.

- Trả lời phỏng vấn Bloomberg, Phó Chủ tịch thường trực VAMC cho biết hiện Công ty đã mua khoảng 45 nghìn tỷ đồng (2,1 tỷ USD) nợ xấu và có kế hoạch mua thêm khoảng 15 nghìn tỷ đồng từ nay tới cuối tháng 6. VAMC đang lên danh sách các tài sản nợ đã được phân loại, khoản nợ đầu tiên dự kiến sẽ được bán từ Q3.2014. Những người mua đầu tiên có thể là đối tác trong nước.

- Theo liên bộ Tài chính – Công thương, hiện giá cơ sở mặt hàng xăng RON 92 cao hơn giá bán 214 đồng/lít. Mức chênh lệch này với dầu hỏa và dầu diesel cũng là 130-170 đồng/lít. Liên bộ Công Thương - Tài chính quyết định tăng giá tối đa từ là 130 - 210 đồng/lít với mặt hàng dầu diesel, dầu hỏa và xăng, giảm giá bán đối với dầu mazut. Với thực tế CPI ở mức thấp do sức mua trong nước yếu, dự kiến việc tăng giá xăng không ảnh hưởng nhiều đến chỉ số giá tiêu dùng cả nước.



## VN-INDEX



| Minor Trend | Short term trend | Intermediate Trend |
|-------------|------------------|--------------------|
| Giảm        | Giảm             | Tăng               |

**Ghi chú:**

Minor Trend là xu hướng từ 5 ngày đến 10 ngày

Short term trend là xu hướng từ 10 ngày đến 3 tuần

Intermediate trend là xu hướng từ 3 tuần đến 6 tháng



| Minor Trend | Short term trend | Intermediate Trend |
|-------------|------------------|--------------------|
| Giảm        | Giảm             | Tăng               |

**Ghi chú:**

Minor Trend là xu hướng từ 5 ngày đến 10 ngày

Short term trend là xu hướng từ 10 ngày đến 3 tuần

Intermediate trend là xu hướng từ 3 tuần đến 6 tháng

- Chỉ số VN-Index tăng 11.73 điểm (2.10%), lên 569.87 điểm, mức cao nhất trong phiên. mức thấp nhất trong phiên là 556.47 điểm.

- KLGD giảm 10% so với phiên giao dịch trước, xuống 84 triệu đơn vị.

- Chỉ số RSI14 tăng lên 41 điểm, tâm lý nhà đầu tư có cải thiện. MACD 9 ngày duy trì khoảng cách phía dưới đường tín hiệu.

**Nhận định:** Chỉ số VN-Index tăng điểm trở lại sau nhiều phiên giảm mạnh, phản ứng với ngưỡng hỗ trợ 550 điểm. Lực cầu bắt đáy phổ biến toàn thị trường, đặc biệt tập trung tại nhóm cổ phiếu vừa và nhỏ đã giảm điểm sâu. Thị trường đóng cửa ở mức cao nhất trong phiên, độ rộng thị trường tích cực. Tuy nhiên KLGD toàn thị trường giảm so với phiên trước cho thấy quan điểm thận trọng còn phổ biến.

Chúng tôi duy trì quan điểm thị trường có nhịp bật tăng trở lại, phản ứng với ngưỡng hỗ trợ kỹ thuật. Ngưỡng cản gần nhất đối với VN-Index là khoảng +/-585 điểm, tương đương tập hợp đường MA12,20 và 50 ngày.

**Nhà đầu tư ngắn hạn đã mạo hiểm mua vào dò đáy DUY TRÌ TRẠNG THÁI DANH MỤC, chờ đợi tín hiệu thị trường tại ngưỡng cản kỹ thuật.**

## HNX-INDEX

- Chỉ số HNX-Index tăng 1.99 điểm (2.52%), lên 80.86 điểm, mức cao nhất trong phiên. Mức thấp nhất trong phiên là 78.15 điểm.

- KLGD tương đương phiên giao dịch trước, đạt 63 triệu đơn vị.

- Chỉ số RSI14 tăng lên mức 38 điểm, tâm lý nhà đầu tư có cải thiện. MACD 9 ngày duy trì khoảng cách phía dưới đường tín hiệu, chỉ báo về xu hướng giảm.

**Nhận định:** Chỉ số HNX-Index tăng điểm trở lại sau nhiều phiên giảm mạnh, phản ứng với vùng hỗ trợ 76-78 điểm. Lực cầu bắt đáy phổ biến toàn thị trường, đặc biệt tập trung tại nhóm cổ phiếu vừa và nhỏ đã giảm điểm sâu. Thị trường đóng cửa ở mức cao nhất trong phiên, độ rộng thị trường tích cực. Tuy nhiên KLGD toàn thị trường duy trì ở mức thấp cho thấy quan điểm thận trọng còn phổ biến.

Chúng tôi duy trì quan điểm thị trường có nhịp bật tăng trở lại, phản ứng với ngưỡng hỗ trợ kỹ thuật. Ngưỡng cản gần nhất đối với HNX-Index là khoảng 84-8điểm, tương đương tập hợp đường MA12,20 và 50 ngày.

**Nhà đầu tư ngắn hạn đã mạo hiểm mua vào dò đáy DUY TRÌ TRẠNG THÁI DANH MỤC, chờ đợi tín hiệu thị trường tại ngưỡng cản kỹ thuật.**

**TOP CỔ PHIẾU TĂNG TRƯỞNG LỢI NHUẬN Q4.2013 SO VỚI CÙNG KỲ**

| STT | Mã         | Sàn  | Doanh thu Q4 | % DT so Q4.2012 | LNST Q4 (tỷ) | % LN so Q4.2012 | DT 2013 (tỷ) | % DT so 2012 | LNST 2013 (tỷ) | % LN so 2012 | LN 2013 so KH | Tỷ lệ SHNN (%) |
|-----|------------|------|--------------|-----------------|--------------|-----------------|--------------|--------------|----------------|--------------|---------------|----------------|
| 1   | <b>SD7</b> | HNX  | 343.78       | 236.0%          | 4.7          | <b>47100.0%</b> | 760.25       | -5.1%        | 7.97           | 142.4%       | 17.1%         | 2.87           |
| 2   | <b>PXL</b> | HOSE | 2.8          | -65.0%          | 10.01        | <b>19920.0%</b> | 24.57        | -69.3%       | -5.45          | -2968.4%     | -51.2%        | 0.20           |
| 3   | <b>ASP</b> | HOSE | 569.88       | 10.7%           | 10.93        | <b>10830.0%</b> | 1970.76      | -1.1%        | 20.2           | -19.8%       | 72.1%         | 13.11          |
| 4   | <b>PXI</b> | HOSE | 256.85       | 28.2%           | 17.97        | <b>5515.6%</b>  | 683.2        | -19.3%       | 15.03          | 78.5%        | 38.5%         | 3.08           |
| 5   | <b>KTB</b> | HOSE | 16.14        | -11.9%          | 1.68         | <b>5500.0%</b>  | 50.16        | -35.9%       | 1.75           | -95.7%       | 5.8%          | 2.56           |
| 6   | <b>FDC</b> | HOSE | 194.57       | 627.4%          | 240.48       | <b>2999.0%</b>  | 244.3        | 55.9%        | 254.58         | 752.0%       | 636.5%        | 0.16           |
| 7   | <b>VRC</b> | HOSE | 42.95        | 363.3%          | 3.73         | <b>2969.2%</b>  | 100.02       | 13.7%        | 1.54           | 1000.0%      | 21.1%         | 0.50           |
| 8   | <b>KMR</b> | HOSE | 68.79        | 11.8%           | 5.97         | <b>2942.9%</b>  | 337.28       | -3.1%        | 20.16          | 474.4%       | 163.2%        | 18.91          |
| 9   | <b>ITA</b> | HOSE | -36.58       | -117.6%         | 31.7         | <b>2319.8%</b>  | -15.13       | -141.7%      | 45.11          | 36.8%        | 57.8%         | 15.73          |
| 10  | <b>VTO</b> | HOSE | 362.62       | -12.3%          | 20.37        | <b>2163.3%</b>  | 1564.15      | -4.7%        | 43.81          | -11.1%       | 605.9%        | 2.19           |

**TOP CỔ PHIẾU TĂNG TRƯỞNG LỢI NHUẬN 2013 SO 2012**

| STT | Mã         | Sàn  | Doanh thu Q4 | % DT so Q4.2012 | LNST Q4 (tỷ) | % LN so Q4.2012 | DT 2013 (tỷ) | % DT so 2012 | LNST 2013 (tỷ) | % LN so 2012   | LN 2013 so KH | Tỷ lệ SHNN (%) |
|-----|------------|------|--------------|-----------------|--------------|-----------------|--------------|--------------|----------------|----------------|---------------|----------------|
| 1   | <b>DHC</b> | HOSE | 135.56       | 26.0%           | 9.35         | 91.6%           | 454.35       | 33.3%        | 27.05          | <b>1165.0%</b> | 158.7%        | 1.12           |
| 2   | <b>APG</b> | HNX  | 4.67         | 183.0%          | 2.87         | 171.4%          | 11.83        | 54.6%        | 4.81           | <b>1073.2%</b> | 74.0%         | 0.04           |
| 3   | <b>VRC</b> | HOSE | 42.95        | 363.3%          | 3.73         | 2969.2%         | 100.02       | 13.7%        | 1.54           | <b>1000.0%</b> | 21.1%         | 0.50           |
| 4   | <b>CMI</b> | HNX  | 29.66        | 446.2%          | 12.3         | 261.4%          | 52.88        | 63.8%        | 13.09          | <b>869.6%</b>  | 55.7%         | 0.05           |
| 5   | <b>FDC</b> | HOSE | 194.57       | 627.4%          | 240.48       | 2999.0%         | 244.3        | 55.9%        | 254.58         | <b>752.0%</b>  | 636.5%        | 0.16           |
| 6   | <b>TCM</b> | HOSE | 645.39       | 25.1%           | 28.88        | 247.3%          | 2554.42      | 11.9%        | 123.52         | <b>712.7%</b>  | 136.7%        | 49.00          |
| 7   | <b>SCL</b> | HNX  | 93.23        | 857.2%          | 22.19        | 382.3%          | 213.26       | 217.7%       | 37.57          | <b>547.8%</b>  | 225.6%        | -              |
| 8   | <b>KLS</b> | HNX  | 40.5         | -12.9%          | 40.73        | -35.5%          | 167.65       | -30.6%       | 138.34         | <b>541.4%</b>  | 34.2%         | 6.22           |
| 9   | <b>VCG</b> | HNX  | 2921.87      | -41.1%          | 421.53       | 671.2%          | 11345.11     | -10.4%       | 544.75         | <b>523.4%</b>  | 152.1%        | 5.15           |
| 10  | <b>KMR</b> | HOSE | 68.79        | 11.8%           | 5.97         | 2942.9%         | 337.28       | -3.1%        | 20.16          | <b>474.4%</b>  | 163.2%        | 18.91          |

**TOP CỔ PHIẾU LỢI NHUẬN TUYỆT ĐỐI 2013 CAO NHẤT**

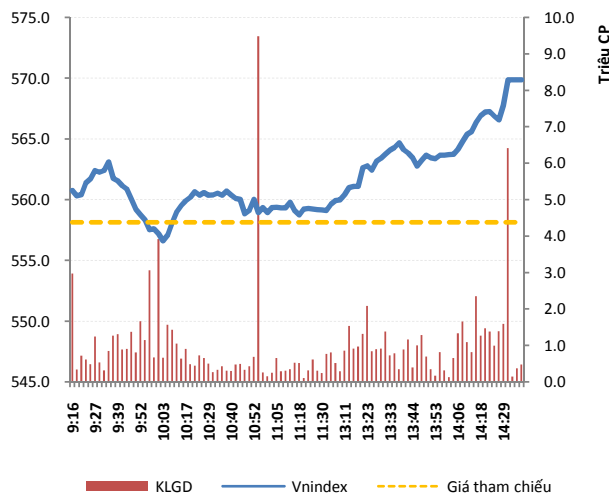
| STT | Mã         | Sàn  | Doanh thu Q4 | % DT so Q4.2012 | LNST Q4 (tỷ) | % LN so Q4.2012 | DT 2013 (tỷ) | % DT so 2012 | LNST 2013 (tỷ)  | % LN so 2012 | LN 2013 so KH | Tỷ lệ SHNN (%) |
|-----|------------|------|--------------|-----------------|--------------|-----------------|--------------|--------------|-----------------|--------------|---------------|----------------|
| 1   | <b>GAS</b> | HOSE | 16575.8      | 9.5%            | 2194.68      | -12.2%          | 65445.03     | -4.2%        | <b>12384.66</b> | 26.3%        | 161.0%        | 2.51           |
| 2   | <b>VIC</b> | HOSE | 6776.78      | 138.9%          | 799.95       | 264.9%          | 18377.3      | 132.5%       | <b>6756.01</b>  | 330.0%       | 90.1%         | 12.99          |
| 3   | <b>VNM</b> | HOSE | 8174.03      | 15.9%           | 1470.04      | -10.8%          | 30948.6      | 16.5%        | <b>6534.13</b>  | 12.3%        | 104.9%        | 49.00          |
| 4   | <b>DPM</b> | HOSE | 2361.45      | -17.4%          | 258.71       | -50.6%          | 10363.42     | -22.2%       | <b>2216.92</b>  | -26.5%       | 115.8%        | 29.86          |
| 5   | <b>HPG</b> | HOSE | 6460.28      | 52.5%           | 489.6        | 179.5%          | 18934.29     | 12.5%        | <b>1954.22</b>  | 96.6%        | 162.9%        | 45.57          |
| 6   | <b>PVD</b> | HOSE | 4467.94      | 26.4%           | 485.28       | 126.8%          | 14863.25     | 24.6%        | <b>1877.89</b>  | 29.7%        | 138.1%        | 40.65          |
| 7   | <b>PPC</b> | HOSE | 1736.95      | 40.4%           | 232.13       | -57.2%          | 6582.56      | 59.4%        | <b>1631.51</b>  | 223.2%       | 486.4%        | 12.57          |
| 8   | <b>FPT</b> | HOSE | 11283.43     | 12.6%           | 474.01       | 5.6%            | 41231.63     | 67.6%        | <b>1607.71</b>  | 4.4%         | 81.0%         | 49.00          |
| 9   | <b>PVS</b> | HNX  | 6096.13      | -4.6%           | 491.81       | 142.3%          | 25385.83     | 3.2%         | <b>1516.21</b>  | 35.6%        | 191.9%        | 25.65          |
| 10  | <b>BVH</b> | HOSE | 2040.45      | -6.7%           | 291.11       | -1.7%           | 8377.68      | -0.4%        | <b>1095.85</b>  | -18.7%       | 99.4%         | 24.40          |
| 11  | <b>REE</b> | HOSE | 729.9        | 10.6%           | 136.84       | -22.6%          | 2413.4       | 0.7%         | <b>975.79</b>   | 48.6%        | 150.1%        | 48.94          |
| 12  | <b>HAG</b> | HOSE | 755.13       | -56.4%          | 295.65       | 368.9%          | 2769.41      | -37.0%       | <b>901.81</b>   | 157.7%       | 108.6%        | 34.19          |

Ghi chú: Chỉ lọc những mã cổ phiếu có KLGD bình quân 30 phiên > 50.000. Tỷ lệ SHNN tính đến ngày 17/04/2014

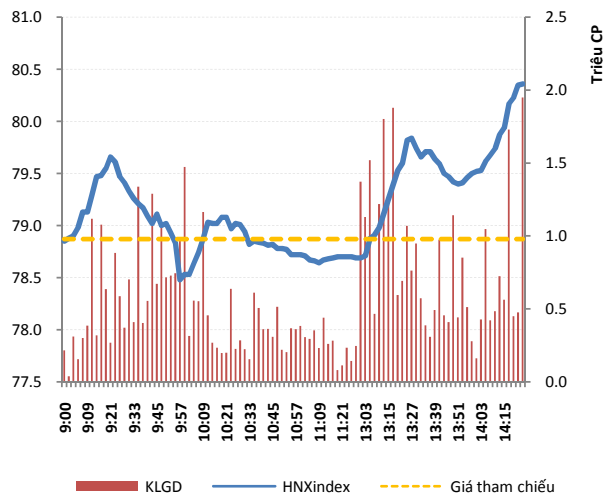


## THỐNG KÊ GIAO DỊCH

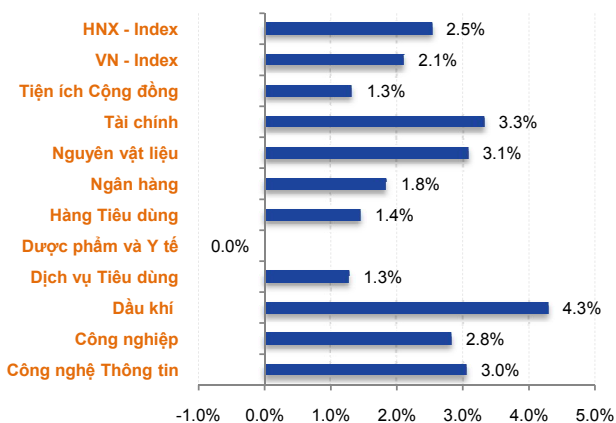
### KLGD và VN-Index trong phiên



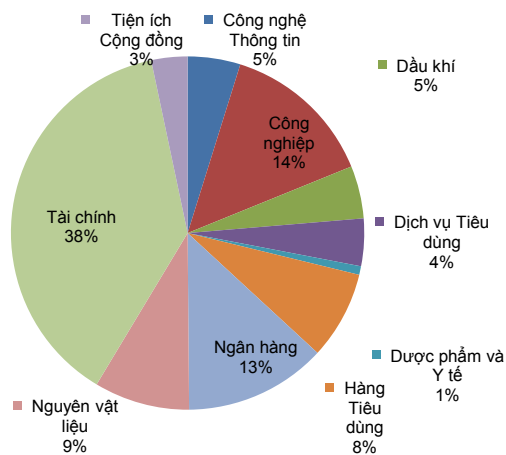
### KLGD và HNX-Index trong phiên



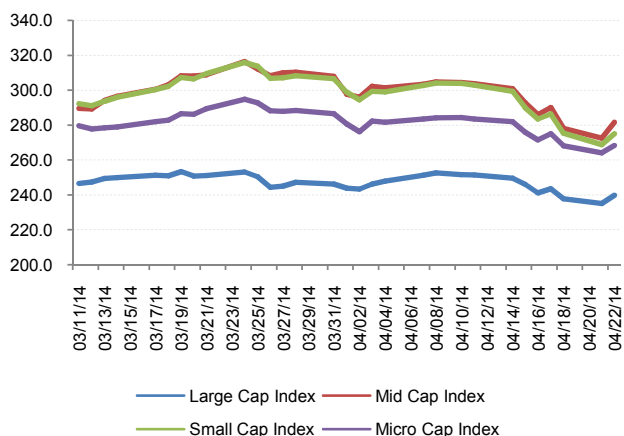
### Biến động giá phân theo nhóm Ngành



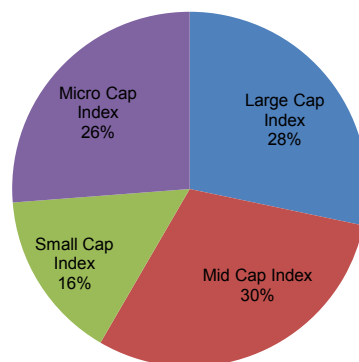
### Giá trị giao dịch phân theo nhóm Ngành



### Chuỗi Index theo nhóm vốn hóa



### Giá trị giao dịch theo nhóm vốn hóa



#### Nhóm vốn hóa được phân loại bởi StoxPlus:

Large Cap: Vốn hóa trên 5000 tỷ  
 Mid Cap: Vốn hóa từ 1000 - 5000 tỷ  
 Small Cap: Vốn hóa từ 500 - 1000 tỷ  
 Micro Cap: Vốn hóa dưới 500 tỷ



## HOSE

## HNX

## Top 5 CP NĐT nước ngoài mua và bán nhiều nhất

| TT | Mã CK | KL mua ròng | Mã CK | KL bán ròng |
|----|-------|-------------|-------|-------------|
| 1  | HAG   | 365,920     | ITA   | 194,240     |
| 2  | KDC   | 212,610     | TTP   | 145,000     |
| 3  | VCB   | 211,230     | BMI   | 110,900     |
| 4  | HT1   | 208,600     | MHC   | 102,490     |
| 5  | HSG   | 147,000     | DPM   | 75,780      |

| TT | Mã CK | KL mua ròng | Mã CK | KL bán ròng |
|----|-------|-------------|-------|-------------|
| 1  | PVS   | 372,800     | SHB   | 88,400      |
| 2  | PVX   | 177,000     | VNR   | 30,600      |
| 3  | IVS   | 173,500     | DLR   | 23,500      |
| 4  | SDH   | 140,000     | MMC   | 11,300      |
| 5  | VCG   | 105,600     | VND   | 10,000      |

## Top 5 CP có KLGD lớn nhất trong ngày

| Mã  | Giá TC (*) | Giá đóng | %       | KLGD      |
|-----|------------|----------|---------|-----------|
| CTG | 15.6       | 16.0     | ↑ 2.56% | 9,587,700 |
| ITA | 8.3        | 8.8      | ↑ 6.02% | 7,118,660 |
| FLC | 12.1       | 12.6     | ↑ 4.13% | 6,969,040 |
| SSI | 25.9       | 27.6     | ↑ 6.56% | 3,979,100 |
| HQC | 7.0        | 7.4      | ↑ 5.71% | 3,732,600 |

| Mã  | Giá TC (*) | Giá đóng | %       | KLGD       |
|-----|------------|----------|---------|------------|
| PVX | 4.5        | 4.9      | ↑ 8.89% | 10,023,139 |
| SHB | 9.5        | 10.0     | ↑ 5.26% | 7,788,401  |
| KLS | 11.5       | 12.5     | ↑ 8.70% | 5,279,800  |
| SCR | 8.6        | 9.4      | ↑ 9.30% | 3,683,452  |
| VND | 15.3       | 16.4     | ↑ 7.19% | 3,297,000  |

## Top 5 CP tăng giá nhiều nhất trong ngày

| Mã  | Giá TC (*) | Giá đóng | +/- | %       |
|-----|------------|----------|-----|---------|
| BHS | 11.6       | 12.4     | 0.8 | ↑ 6.90% |
| DLG | 8.7        | 9.3      | 0.6 | ↑ 6.90% |
| PTC | 5.8        | 6.2      | 0.4 | ↑ 6.90% |
| SVC | 14.5       | 15.5     | 1.0 | ↑ 6.90% |
| HCM | 32.2       | 34.4     | 2.2 | ↑ 6.83% |

| Mã  | Giá TC (*) | Giá đóng | +/-  | %         |
|-----|------------|----------|------|-----------|
| SGH | 48.5       | 97.0     | 48.5 | ↑ 100.00% |
| KSD | 4.0        | 4.4      | 0.4  | ↑ 10.00%  |
| APS | 6.0        | 6.6      | 0.6  | ↑ 10.00%  |
| ITQ | 8.0        | 8.8      | 0.8  | ↑ 10.00%  |
| HCC | 9.0        | 9.9      | 0.9  | ↑ 10.00%  |

## Top 5 CP giảm giá nhiều nhất trong ngày

| Mã  | Giá TC (*) | Giá đóng | +/-  | %        |
|-----|------------|----------|------|----------|
| VFG | 44.9       | 41.8     | -3.1 | ↓ -6.90% |
| EMC | 6.0        | 5.6      | -0.4 | ↓ -6.67% |
| PDN | 42.0       | 39.2     | -2.8 | ↓ -6.67% |
| CNT | 3.3        | 3.1      | -0.2 | ↓ -6.06% |
| CYC | 7.0        | 6.6      | -0.4 | ↓ -5.71% |

| Mã  | Giá TC (*) | Giá đóng | +/-  | %         |
|-----|------------|----------|------|-----------|
| VTC | 5.0        | 4.5      | -0.5 | ↓ -10.00% |
| SDG | 24.0       | 21.6     | -2.4 | ↓ -10.00% |
| SJM | 2.0        | 1.8      | -0.2 | ↓ -10.00% |
| LDP | 51.5       | 46.4     | -5.1 | ↓ -9.90%  |
| SKS | 10.2       | 9.2      | -1.0 | ↓ -9.80%  |

(\*) Giá điều chỉnh



## CHỈ SỐ TÀI CHÍNH

## Top KLGD lớn nhất HOSE

| Mã  | KLGD      | ROE   | EPS   | P/E  | P/B |
|-----|-----------|-------|-------|------|-----|
| CTG | 9,587,700 | 13.2% | 1,818 | 8.8  | 1.1 |
| ITA | 7,118,660 | 1.3%  | 139   | 63.2 | 0.8 |
| FLC | 6,969,040 | 8.1%  | 1,085 | 11.6 | 0.8 |
| SSI | 3,979,100 | 8.0%  | 1,193 | 23.1 | 1.9 |
| HQC | 3,732,600 | 3.0%  | 320   | 23.1 | 0.7 |

## Top KLGD lớn nhất HNX

| Mã  | KLGD       | ROE    | EPS     | P/E   | P/B |
|-----|------------|--------|---------|-------|-----|
| PVX | 10,023,139 | -82.6% | (4,057) | -     | 1.8 |
| SHB | 7,788,401  | 8.6%   | 958     | 10.4  | 0.9 |
| KLS | 5,279,800  | 7.1%   | 948     | 13.2  | 0.9 |
| SCR | 3,683,452  | 0.4%   | 53      | 177.3 | 0.6 |
| VND | 3,297,000  | 11.8%  | 1,450   | 11.3  | 1.3 |

## Top Đột biến giá HOSE

| Mã  | +/-%   | ROE   | EPS   | P/E   | P/B |
|-----|--------|-------|-------|-------|-----|
| BHS | ↑ 6.9% | 5.3%  | 939   | 13.2  | 0.9 |
| DLG | ↑ 6.9% | 0.3%  | 31    | 295.8 | 0.8 |
| PTC | ↑ 6.9% | 0.7%  | 149   | 41.7  | 0.3 |
| SVC | ↑ 6.9% | 5.6%  | 1,635 | 9.5   | 0.5 |
| HCM | ↑ 6.8% | 15.4% | 2,688 | 12.8  | 1.9 |

## Top Đột biến giá HNX

| Mã  | +/-%     | ROE  | EPS | P/E  | P/B |
|-----|----------|------|-----|------|-----|
| SGH | ↑ 100.0% | 7.1% | 916 | -    | 3.7 |
| KSD | ↑ 10.0%  | 1.6% | 105 | 42.1 | 0.7 |
| APS | ↑ 10.0%  | 5.1% | 435 | 15.2 | 0.7 |
| ITQ | ↑ 10.0%  | 5.1% | 547 | 16.1 | 0.8 |
| HCC | ↑ 10.0%  | 3.3% | 401 | 24.7 | 0.8 |

## Top KLGD NĐT nước ngoài mua ròng HOSE

| Mã  | KL mua  | ROE   | EPS   | P/E   | P/B |
|-----|---------|-------|-------|-------|-----|
| HAG | 365,920 | 7.5%  | 1,287 | 20.8  | 1.5 |
| KDC | 212,610 | 11.1% | 2,990 | 17.7  | 1.8 |
| VCB | 211,230 | 10.4% | 1,881 | 15.4  | 1.6 |
| HT1 | 208,600 | 0.1%  | 14    | 688.0 | 0.9 |
| HSG | 147,000 | 25.7% | 5,770 | 8.8   | 2.2 |

## Top KLGD NĐT nước ngoài mua ròng HNX

| Mã  | KL mua  | ROE    | EPS     | P/E   | P/B |
|-----|---------|--------|---------|-------|-----|
| PVS | 372,800 | 21.6%  | 3,707   | 7.0   | 1.4 |
| PVX | 177,000 | -82.6% | (4,057) | -     | 1.8 |
| IVS | 173,500 | 1.4%   | 146     | 63.7  | 0.9 |
| SDH | 140,000 | 0.3%   | 26      | 244.6 | 0.8 |
| VCG | 105,600 | 9.1%   | 1,123   | 13.2  | 1.2 |

## Top Vốn hóa HOSE

| Mã  | Vốn hóa | ROE   | EPS   | P/E   | P/B |
|-----|---------|-------|-------|-------|-----|
| GAS | 172,445 | 40.6% | 6,484 | 14.0  | 5.2 |
| VNM | 116,682 | 39.6% | 7,839 | 17.9  | 6.7 |
| MSN | 67,979  | 3.2%  | 642   | 144.1 | 4.7 |
| VCB | 67,205  | 10.4% | 1,881 | 15.4  | 1.6 |
| VIC | 59,978  | 54.2% | 7,404 | 8.9   | 4.2 |

## Top Vốn hóa HNX

| Mã  | Vốn hóa | ROE   | EPS   | P/E  | P/B |
|-----|---------|-------|-------|------|-----|
| ACB | 15,389  | 6.6%  | 889   | 18.8 | 1.3 |
| PVS | 11,614  | 21.6% | 3,707 | 7.0  | 1.4 |
| SHB | 8,861   | 8.6%  | 958   | 10.4 | 0.9 |
| SQC | 8,602   | -2.4% | (295) | -    | 6.5 |
| VCG | 6,537   | 9.1%  | 1,123 | 13.2 | 1.2 |

## Top CP có hệ số Beta cao nhất sàn HOSE

| Mã  | Beta | ROE   | EPS      | P/E  | P/B |
|-----|------|-------|----------|------|-----|
| PXM | 3.58 | 0.0%  | (10,121) | -    | -   |
| DRH | 3.54 | -0.8% | (79)     | -    | 0.4 |
| CDC | 3.17 | 0.8%  | 142      | 51.4 | 0.4 |
| LAF | 2.88 | 33.2% | 2,412    | 3.9  | 1.2 |
| NKG | 2.77 | 12.3% | 1,351    | 8.6  | 1.0 |

## Top CP có hệ số Beta cao nhất sàn HNX

| Mã  | Beta | ROE    | EPS     | P/E   | P/B |
|-----|------|--------|---------|-------|-----|
| HHL | 4.06 | -77.0% | (1,115) | -     | 1.9 |
| TTZ | 3.91 | 0.3%   | 28      | 204.8 | 0.5 |
| MMC | 3.86 | -18.7% | (1,863) | -     | 0.2 |
| GGG | 3.67 | 0.0%   | (7,049) | -     | -   |
| SJM | 3.61 | -79.9% | (5,702) | -     | 0.4 |



---

Mọi thông tin xin vui lòng liên hệ:

**Phòng Phân tích - Công ty Cổ Phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội**

**Trụ sở chính tại Hà Nội**

Tầng 1&3, Tòa nhà Trung tâm  
Hội nghị Công đoàn, Số 01 Yết  
Kiêu, Hoàn Kiếm, Hà Nội  
Tel: (84-4)-3818 1888  
Fax: (84-4)-3818 1688

**Chi nhánh Hồ Chí Minh**

141-143 Hàm Nghi, P. Nguyễn  
Thái Bình, Quận I  
Tel: (84-8)-3915 1368  
Fax: (84-8)-3915 1369

**Chi nhánh Đà Nẵng**

97 Lê Lợi, Hải Châu, Đà  
Nẵng  
Tel: (84-511)-352 5777  
Fax: (84-511)-352 5779

---

**Website:** [www.shs.com.vn](http://www.shs.com.vn)

*Người thực hiện:*

**Đoàn Thị Ánh Nguyệt**  
[nguyet.dta@shs.com.vn](mailto:nguyet.dta@shs.com.vn)

*Tất cả những thông tin nêu trong báo cáo nghiên cứu này đã được xem xét cẩn trọng, tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội (SHS) không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo. Các quan điểm, nhận định và đánh giá trong báo cáo này là quan điểm cá nhân của các chuyên viên phân tích mà không đại diện cho quan điểm của SHS.*

*Báo cáo này chỉ nhằm mục tiêu cung cấp thông tin mà không hàm ý khuyến người đọc mua, bán hay nắm giữ chứng khoán. Người đọc chỉ nên sử dụng báo cáo nghiên cứu này như là một nguồn thông tin tham khảo.*

*SHS có thể có những hoạt động hợp tác kinh doanh với các đối tượng được đề cập đến trong báo cáo này. Người đọc cần lưu ý rằng SHS có thể có những xung đột lợi ích đối với các nhà đầu tư khi thực hiện báo cáo nghiên cứu phân tích này.*

*Dữ liệu tài chính được cung cấp bởi [StoxPlus Corporation](#)*